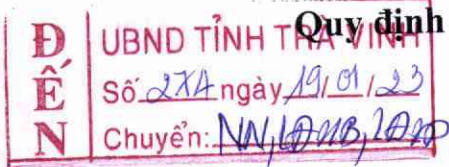


Số: 25 /2022/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THÔNG TƯ

**Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác**



Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Quy định chung

1. Trồng rừng thay thế là việc trồng rừng mới trên diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc trồng lại rừng trên diện tích rừng trồng không thành rừng đã hoàn thành việc thanh lý rừng trồng khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật, cụ thể:

a) Trường hợp tự trồng rừng thay thế: Chủ dự án thực hiện trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất;

b) Trường hợp không tự trồng rừng thay thế: Thực hiện trồng rừng trên đất chưa có rừng quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng sản xuất trên đất chưa có rừng do Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang quản lý; trồng lại rừng trên diện tích rừng trồng đặc dụng, rừng trồng phòng hộ không thành rừng đã hoàn thành việc thanh lý rừng trồng theo quy định của pháp luật. Ưu tiên trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho rừng ven biển và rừng biên giới.

2. Diện tích rừng phải trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp.

3. Kinh phí trồng rừng thay thế được xác định trong tổng mức đầu tư của dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. Kinh phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (sau đây gọi là chủ dự án) nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh) theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng; Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; đơn giá ngày công lao động, giá vật tư, cây giống tại địa phương được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi tổ chức trồng rừng thay thế phê duyệt. Dự toán trồng rừng thay thế được xác định tại thời điểm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế.

6. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thiết kế, nghiệm thu và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh (sau đây gọi là Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT).

7. Quản lý, thanh toán, quyết toán tiền trồng rừng thay thế:

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế;

b) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh kiểm soát thanh toán các khoản chi trồng rừng thay thế của chủ dự án và các tổ chức, cá nhân được giao chủ đầu tư trồng rừng thay thế theo quy định tại Mục 5 Chương II về quản lý thanh toán vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư cho dự án đầu tư công của Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

c) Tổ chức, cá nhân được giao chủ đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện

quyết toán theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

8. Chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế sau khi nộp đủ số tiền và được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

9. Tiêu chí lựa chọn địa phương trồng rừng thay thế từ nguồn điều chuyển của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam:

a) Có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 và kế hoạch trồng rừng thay thế được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Có diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

c) Trường hợp có nhiều địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.

Điều 3. Chủ dự án tự trồng rừng thay thế

1. Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế phải có diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất được Nhà nước giao, cho thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này;

d) Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

đ) Bản sao tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trình tự thực hiện:

Chủ dự án nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

5. Thời gian trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ cho chủ dự án và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp cần kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và hoàn thành thẩm định trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thành viên Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế; đại diện tổ chức khoa học có liên quan (nếu có). Số lượng thành viên Hội đồng thẩm định không quá 07 người.

a) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế;

b) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế, gửi kết quả đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án.

8. Thực hiện trồng rừng thay thế:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi Phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được phê duyệt, chủ dự án nộp đủ số tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế cho chủ dự án;

b) Chủ dự án phải thực hiện trồng rừng trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm Phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt;

c) Trường hợp chủ dự án không thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế tại địa điểm khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn bằng nguồn tiền do chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

d) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện giải ngân tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 Thông tư này.

Điều 4. Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế

1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Thẩm quyền phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

c) Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Thời gian trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ cho chủ dự án và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

5. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, đơn vị vũ trang là chủ đầu tư đối với trường hợp trồng rừng thay thế trên diện tích đất được giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, đơn vị vũ trang quản lý; giao Chi cục Kiểm lâm hoặc Ban quản lý dự án phát triển rừng cấp huyện là chủ đầu tư đối với trường hợp trồng rừng thay thế trên diện tích đất được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được giao nhiệm vụ, chủ đầu tư lập dự toán, thiết kế gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự toán, thiết kế và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về thời gian, số tiền phải nộp để thực hiện trồng rừng thay thế;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế.

6. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

Hồ sơ gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, trong đó nêu rõ lý do không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế; hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế xây dựng, phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 2 Thông tư này;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo hoặc giao cơ quan chuyên môn thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc giao cơ quan chuyên môn ban hành văn bản thông báo, chủ dự án phải nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh chuyển số tiền chủ dự án

đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

g) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định;

h) Trong thời hạn 12 tháng kể từ khi nhận được kinh phí chuyển từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế, nghiệm thu, thanh toán quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Thông tư này.

Điều 5. Quản lý rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế

Rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế sau nghiệm thu hoàn thành được thực hiện theo quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tại các Mục 2, 3 và 4 Chương II Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Xử lý rủi ro đối với rừng trồng thay thế

Diện tích rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế bị thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến không thành rừng, mất rừng được thực hiện thanh lý theo quy định của pháp luật về thanh lý rừng trồng.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Lâm nghiệp:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, thanh tra việc thực hiện trồng rừng thay thế trên phạm vi cả nước;

b) Lựa chọn địa phương thực hiện trồng rừng thay thế, điều chuyển kinh phí trồng rừng thay thế đối với kinh phí do các địa phương chuyển về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam theo quy định tại Thông tư này;

c) Hằng năm, trước ngày 31 tháng 01 tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả trồng rừng thay thế năm trước trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế hằng năm trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét điều chuyển kinh phí trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương có nhu cầu tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ nguồn kinh phí do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển trước ngày 20 tháng 12 hằng năm;

c) Chỉ đạo việc trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ khi chủ dự án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế hằng năm trên địa bàn tỉnh trong trường hợp địa phương có nhu cầu tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ nguồn kinh phí do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế cho các đơn vị trên địa bàn;

c) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế;

d) Chủ trì thẩm định Phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế của các chủ dự án;

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn;

e) Tổ chức nghiệm thu hoàn thành trồng rừng thay thế;

g) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.

4. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh:

a) Kiểm tra, hướng dẫn, đảm bảo chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy đối với diện tích rừng trồng thay thế trên địa bàn;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế.

5. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp:

a) Tiếp nhận, giải ngân tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế;

c) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế, tổ chức được giao chủ đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện:

a) Xây dựng dự toán, thiết kế trồng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này;

b) Thực hiện trồng rừng thay thế đến khi được nghiệm thu hoàn thành, tổ chức quản lý, sử dụng rừng trồng thay thế theo quy định Thông tư này;

c) Trong giai đoạn đầu tư, trước ngày 30 tháng 11 hằng năm báo cáo kết quả trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng trồng thay thế về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.
2. Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Quy định chuyển tiếp:
 - a) Chủ dự án có Phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - b) Chủ dự án có phương án trồng rừng thay thế chưa được phê duyệt hoặc chưa có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định tại Thông tư này.
4. Các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này, khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo Chính phủ; Công TTĐT Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, TCLN (300 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



mu
Nguyễn Quốc Trị

